TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **180**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 23/4/2020
V/v tranh chấp "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trúc Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Minh.

2. Ông Nguyễn Hoàng Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đông – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang *tham gia phiên tòa*: Bà Lê Hoàng Lan Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 103/2020/TLST-HNGĐ ngày 18/02/2020 về việc tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2020/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: **Lê Văn B**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: ấp H, xã NB, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn*: **Trần Thị Hồng L**, sinh năm 1972;

Địa chỉ: ấp H, xã NB, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai cùng ngày 06/01/2020, biên bản hòa giải ngày 10/3/2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn **Lê Văn B** trình bày*:

Anh và chị L chung sống như vợ chồng vào khoảng năm 1993, vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn đôi bên không tổ chức cưới và cũng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu, hai vợ chồng đi lập nghiệp nơi xa ở Phước Hải, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được 02 năm thì đến năm 1995 về Nhị Bình sinh sống, lập nghiệp cho đến ngày hôm nay. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống tương đối hạnh phúc, đến năm 2015 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân, do em ruột chị L mượn tiền của vợ chồng anh hơn 200.000.000đồng mà đến nay vẫn chưa trả. Từ đó vợ chồng lục đục cho đến ngày nay, đôi bên đã nhiều lần nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn nhưng không thể được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh chị đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay.

Nay không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Hồng L.

- Về con chung: Có 01 con chung tên **Lê Hoàng T,** sinh năm 1995. Nay T đã trưởng thành, lao động tự lo cho bản thân được nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung.

- Về tài sản chung: Đôi bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Về nợ chung: Không có.

** Theo bản tự khai ngày 03/3/2020, biên bản hòa giải ngày 10/3/2020 và trong quá trình tố tụng, bị đơn **Trần Thị Hồng L** trình bày*:

Chị và anh B chung sống như vợ chồng vào khoảng năm 1993, đến nay vẫn chưa tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng sống tương đối hạnh phúc, vợ chồng cũng có lời qua tiếng lại, nguyên nhân mâu thuẫn như anh B trình bày là đúng. Ngoài ra, anh B còn có tính gia trưởng, do để giữ gìn hạnh phúc nên mọi quyết định của anh B, chị đều làm theo, nếu không chị sẽ bị anh B cằn nhằn, thậm chí đánh đập. Trong quá trình chung sống, anh B còn quan hệ tình cảm với người bạn thân của chị L vào năm 2002 – 2003, chị có đi bắt ghen. Vì lý do này, anh B có đánh chị, chạy xe cán lên bụng chị làm chị nhập viện tại Trung tâm y tế xã Dưỡng Điềm điều trị 02 ngày. Từ thời gian này, anh chị sống ly thân cho

đến nay nhưng vẫn sống chung nhà. Đến năm 2019 chị dọn ra ở riêng, sống một mình ở nhà tại ấp Hưng, xã Nhị Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Nay anh B xin ly hôn với chị, chị hoàn toàn đồng ý.

- Về con chung: Có 01 con chung tên **Lê Hoàng T**, sinh năm 1995. Nay T đã trưởng thành, lao động tự lo cho bản thân được nên chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung.

- Về tài sản chung: Đôi bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôm nay:

Anh B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Chị L đồng ý ly hôn với anh B, con chung đã trưởng thành và lao động tự lo cho bản thân được nên chị không yêu cầu xem xét vấn đề con chung; nợ chung chị thừa nhận là không có; đối với tài sản chung thì chị thống nhất với anh B là để đôi bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang trình bày ý kiến: *Về phần thủ tục*, kể từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành và tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, trên cơ sở phân tích các quy định pháp luật, đại diện Viện kiểm sát đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Văn B và chị Trần Thị Hồng L; con chung đã trưởng thành, lao động được, nợ chung không có, tài sản chung đôi bên tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp*: Vụ án có quan hệ tranh chấp "Ly hôn".

[2] Về hôn nhân: Anh Lê Văn B và chị Trần Thị Hồng L chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1993, tại tòa các bên đều thừa nhận đến nay vẫn chưa tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Lời thừa nhận này hoàn toàn phù hợp với đơn xin xác nhận chưa đăng ký kết hôn mà nguyên đơn đã nộp cho Tòa án (bút lục 05). Trong quá trình chung sống, đôi bên cũng thừa nhận có nhiều mâu thuẫn

phát sinh liên quan đến tiền bạc, việc giáo dục con cái, quan điểm sống, cách sống mà đến nay chưa thể giải quyết được, nên khi anh B yêu cầu ly hôn thì chị L hoàn toàn đồng ý. Hơn nữa, anh B và chị L thừa nhận mặc dù sống chung nhà nhưng anh chị đã ly thân hơn 10 năm nay, đến năm 2019 thì mỗi người sống một nơi cho đến nay.

Từ đó cho thấy, đôi bên không thể nào tiếp tục cuộc sống vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, hai người đến nay vẫn chưa tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử nhận định quan hệ hôn nhân giữa anh chị là không hợp pháp và căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Văn B và chị Trần Thị Hồng L.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên **Lê Hoàng T**, sinh năm 1995. Nay T đã trưởng thành, lao động tự lo cho bản thân được nên anh chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: Các bên trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Anh B và chị L thống nhất đôi bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này, nếu sau này có tranh chấp đôi bên sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác. Từ đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang phù hợp với những nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Anh B phải chịu án phí theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Văn B và chị Trần Thị Hồng L.

2. Về án phí: Anh B phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01881 ngày 17/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, anh B đã nộp xong án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

HUỲNH THỊ TRÚC MAI